

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ
TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH LAI CHÂU**

*(Kèm theo Thông báo số: /TB-HCC ngày /6/2025 của Trung tâm
Phục vụ hành chính công tỉnh Lai Châu)*

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
I	SỞ XÂY DỰNG		
1	1.012299.000.00.00.H35	Thủ tục thi tuyển viên chức	
2	1.012300.000.00.00.H35	Thủ tục xét tuyển viên chức	
3	1.012301.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	
4	2.001116.000.00.00.H35	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	
5	1.011675.000.00.00.H35	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	
6	1.013239.000.00.00.H35	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	
7	1.013234.000.00.00.H35	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	
8	1.013231.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	
9	1.013235.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	
10	1.013236.000.00.00.H35	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
11	1.013238.000.00.00.H35	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	
12	1.013230.000.00.00.H35	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	
13	1.013233.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	
14	1.013224.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài	
15	1.013222.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
16	1.013220.000.00.00.H35	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	
17	1.013221.000.00.00.H35	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	
18	1.013237.000.00.00.H35	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	
19	1.013217.000.00.00.H35	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	
20	1.013219.000.00.00.H35	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	
21	1.012900.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	
22	1.012901.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	
23	1.012902.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
24	1.012903.000.00.00.H35	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	
25	1.012904.000.00.00.H35	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
26	1.012911.000.00.00.H35	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	
27	1.012905.000.00.00.H35	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	
28	1.012906.000.00.00.H35	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
29	1.012907.000.00.00.H35	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	
30	1.012910.000.00.00.H35	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	
31	1.012893.000.00.00.H35	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	
32	1.012892.000.00.00.H35	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	
33	1.012897.000.00.00.H35	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	
34	1.012898.000.00.00.H35	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	
35	1.012891.000.00.00.H35	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	
36	1.012882.000.00.00.H35	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	
37	1.012883.000.00.00.H35	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
38	1.012884.000.00.00.H35	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
39	1.012885.000.00.00.H35	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	
40	1.012886.000.00.00.H35	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	
41	1.012887.000.00.00.H35	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	
42	1.012890.000.00.00.H35	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	
43	1.012894.000.00.00.H35	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	
44	1.012896.000.00.00.H35	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	
45	1.012895.000.00.00.H35	Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/ nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	
46	1.003011.000.00.00.H35	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	
47	1.002701.000.00.00.H35	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	
48	1.008432.000.00.00.H35	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	
49	1.008891.000.00.00.H35	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
50	1.008989.000.00.00.H35	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
51	1.008990.000.00.00.H35	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	
52	1.008991.000.00.00.H35	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
53	1.008992.000.00.00.H35	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
54	1.008993.000.00.00.H35	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
55	1.009788.000.00.00.H35	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
56	1.009791.000.00.00.H35	Cho ý kiến về việc các công trình hết hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	
57	1.009794.000.00.00.H35	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	
58	1.011769.000.00.00.H35	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	
59	1.011705.000.00.00.H35	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động).	
60	1.011711.000.00.00.H35	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	
61	1.011708.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng).	
62	1.011710.000.00.00.H35	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	
63	1.006871.000.00.00.H35	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	
64	1.008423.000.00.00.H35	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
65	2.002603.000.00.00.H35	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	
66	1.012744.000.00.00.H35	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
67	1.012735.000.00.00.H35	Hiệp thương giá	
68	1.013274.000.00.00.H35	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	
69	1.013061.000.00.00.H35	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	
70	1.013276.000.00.00.H35	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	
71	1.013277.000.00.00.H35	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với với đường bộ không có trong các quy hoạch	
72	1.002798.000.00.00.H35	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	
73	1.000314.000.00.00.H35	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm thời vào đường bộ đang khai thác	
74	2.001921.000.00.00.H35	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	
75	1.001061.000.00.00.H35	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	
76	1.001046.000.00.00.H35	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	
77	1.000028.000.00.00.H35	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	
78	2.001034.000.00.00.H35	Cấp phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, F, G cho phương tiện của Việt Nam	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
79	1.0002357.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, F, G cho phương tiện của Việt Nam	
80	1.001737.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	
81	1.002374.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc	
82	1.002381.000.00.00.H35	Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam	
83	1.002334.000.00.00.H35	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	
84	2.002288.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	
85	1.000703.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	
86	2.002286.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	
87	2.002287.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	
88	2.002285.000.00.00.H35	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	
89	1.000660.000.00.00.H35	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	
90	1.000672.000.00.00.H35	Công bố lại bến xe khách	
91	2.000769.000.00.00.H35	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	
92	1.001777.000.00.00.H35	Cấp giấy phép đào tạo lái xe, cấp giấy phép xe tập lái	
93	1.001751.000.00.00.H35	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại giấy phép xe tập lái	
94	1.001765.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	
95	1.004993.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
96	1.001623.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	
97	1.005210.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	
98	1.010707.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	
99	1.002046.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện hiệp định GMS	
100	1.002286.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	
101	1.002063.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	
102	1.001577.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	
103	1.002877.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
104	1.002268.000.00.00.H35	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
105	1.001023.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	
106	1.002861.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	
107	1.002856.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	
108	1.013259.000.00.00.H35	Cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	
109	2.002615.000.00.00.H35	Cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	
110	1.013260.000.00.00.H35	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	
111	2.002616.000.00.00.H35	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
112	1.013261.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	
113	2.002617.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	
114	2.001659.000.00.00.H35	Xóa đăng ký phương tiện	
115	2.001219.000.00.00.H35	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	
116	1.003930.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
117	1.003135.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	
118	1.009447.000.00.00.H35	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	
119	1.004248.000.00.00.H35	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	
120	1.004242.000.00.00.H35	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	
121	1.009458.000.00.00.H35	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	
122	2.002001.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
123	2.001998.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
124	1.004088.000.00.00.H35	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
125	1.004047.000.00.00.H35	Đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
126	1.004036.000.00.00.H35	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
127	2.001711.000.00.00.H35	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tính năng kỹ thuật	
128	1.004002.000.00.00.H35	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
129	1.003970.000.00.00.H35	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
130	1.006391.000.00.00.H35	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	
131	1.009442.000.00.00.H35	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	
132	1.009462.000.00.00.H35	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	
133	1.009463.000.00.00.H35	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	
134	1.009445.000.00.00.H35	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	
135	1.009451.000.00.00.H35	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	
136	1.009448.000.00.00.H35	Thiết lập khu neo đậu	
137	1.009449.000.00.00.H35	Công bố hoạt động khu neo đậu	
138	1.009450.000.00.00.H35	Công bố đóng khu neo đậu	
139	1.009443.000.00.00.H35	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	
140	1.009461.000.00.00.H35	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	
141	1.009459.000.00.00.H35	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	
142	1.009460.000.00.00.H35	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	
143	1.009444.000.00.00.H35	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	
144	1.009465.000.00.00.H35	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	
145	1.009464.000.00.00.H35	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	
146	1.009446.000.00.00.H35	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
II	SỞ CÔNG THƯƠNG		
147	1.009794.000.00.00.H35	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (Thay thế thủ tục tại Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng)	
148	2.001474.000.00.00.H35	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	
149	2.001434.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
150	2.001433.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
151	2.000673.000.00.00.H35	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
152	2.000672.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
153	2.000648.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
154	2.000647.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
155	2.000631.000.00.00.H35	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
156	2.000619.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
157	2.000609.000.00.00.H35	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	
158	2.000591.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	
159	2.000535.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
160	2.000229.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
161	2.000191.000.00.00.H35	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
162	2.000190.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
163	2.000176.000.00.00.H35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
164	2.000142.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
165	2.000131.000.00.00.H35	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
166	2.000033.000.00.00.H35	Thông báo hoạt động khuyến mại	
167	2.000004.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
168	2.000002.000.00.00.H35	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
169	1.013400.000.00.00.H35	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
170	1.013394.000.00.00.H35	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	
171	1.010696.000.00.00.H35	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	
172	2.000204.000.00.00.H35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
173	2.000001.000.00.00.H35	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
174	2.002676.000.00.00.H35	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	
175	2.002608.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
176	2.002607.000.00.00.H35	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	
177	2.002606.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	
178	2.002605.000.00.00.H35	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	
179	2.002604.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	
180	2.002166.000.00.00.H35	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	
181	2.001646.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
182	2.001636.000.00.00.H35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
183	2.001630.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
184	2.001624.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
185	2.001619.000.00.00.H35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
186	2.001547.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
187	2.001384.000.00.00.H35	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	
188	2.001322.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
189	2.001313.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
190	2.001300.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
191	2.001292.000.00.00.H35	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
192	2.001175.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
193	2.001172.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
194	2.001161.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
195	2.000669.000.00.00.H35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
196	2.000666.000.00.00.H35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
197	2.000665.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
198	2.000664.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
199	2.000662.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	
200	2.000652.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
201	2.000645.000.00.00.H35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
202	2.000640.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
203	2.000637.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
204	2.000636.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
205	2.000626.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
206	2.000622.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
207	2.000450.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
208	2.000390.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
209	2.000387.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	
210	2.000376.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	
211	2.000371.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	
212	2.000370.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	
213	2.000362.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	
214	2.000361.000.00.00.H35	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	
215	2.000354.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
216	2.000351.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	
217	2.000347.000.00.00.H35	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
218	2.000340.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
219	2.000339.000.00.00.H35	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
220	2.000330.000.00.00.H35	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
221	2.000327.000.00.00.H35	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
222	2.000322.000.00.00.H35	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	
223	2.000314.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	
224	2.000309.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
225	2.000279.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
226	2.000272.000.00.00.H35	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	
227	2.000255.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	
228	2.000221.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
229	2.000211.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	
230	2.000210.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
231	2.000207.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
232	2.000201.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
233	2.000197.000.00.00.H35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
234	2.000194.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
235	2.000187.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
236	2.000180.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
237	2.000175.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
238	2.000172.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
239	2.000167.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
240	2.000166.000.00.00.H35	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
241	2.000163.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	
242	2.000156.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
243	2.000136.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
244	2.000110.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	
245	2.000078.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
246	2.000073.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
247	2.000063.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
248	2.000046.000.00.00.H35	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	
249	1.013652.000.00.00.H35	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
250	1.013421.000.00.00.H35	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
251	1.013420.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	
252	1.013419.000.00.00.H35	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
253	1.013418.000.00.00.H35	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
254	1.013417.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
255	1.013416.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
256	1.013412.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
257	1.013411.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
258	1.013401.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
259	1.013399.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
260	1.013398.000.00.00.H35	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
261	1.013395.000.00.00.H35	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	
262	1.013239.000.00.00.H35	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	
263	1.013234.000.00.00.H35	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	
264	1.013058.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
265	1.013005.000.00.00.H35	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	
266	1.013004.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	
267	1.012744.000.00.00.H35	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
268	1.012735.000.00.00.H35	Hiệp thương giá	
269	1.012569.000.00.00.H35	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	
270	1.012567.000.00.00.H35	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
271	1.012471.000.00.00.H35	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	
272	1.012427.000.00.00.H35	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	
273	1.011508.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
274	1.011507.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
275	1.011506.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
276	1.008423.000.00.00.H35	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	
277	1.005190.000.00.00.H35	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	
278	1.003401.000.00.00.H35	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
279	1.002939.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	
280	1.002758.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
281	1.001441.000.00.00.H35	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
282	1.001158.000.00.00.H35	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	
283	1.000998.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	
284	1.000965.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	
285	1.000774.000.00.00.H35	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	
286	1.000481.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
287	1.000444.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	
288	1.000425.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
289	2.000334.000.00.00.H35	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	
290	2.000331.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	
291	2.000196.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
III	SỞ TÀI CHÍNH		
292	2.002667.000.00.00.H35	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	
293	2.002666.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	
294	2.002665.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	
295	2.002206.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	
296	2.002072.000.00.00.H35	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	
297	2.002045.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
298	2.002043.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	
299	2.002041.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
300	2.002029.000.00.00.H35	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	
301	2.002023.000.00.00.H35	Giải thể doanh nghiệp	
302	2.002020.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
303	2.002016.000.00.00.H35	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	
304	2.002015.000.00.00.H35	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	
305	2.002010.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
306	2.002009.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
307	2.002008.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
308	2.002005.000.00.00.H35	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
309	2.002004.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	
310	2.001999.000.00.00.H35	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	
311	2.001996.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
312	2.001610.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	
313	2.001583.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	
314	2.000024.000.00.00.H35	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
315	2.000005.000.00.00.H35	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
316	1.010031.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	
317	1.010030.000.00.00.H35	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
318	1.010029.000.00.00.H35	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	
319	1.010027.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
320	1.010023.000.00.00.H35	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	
321	1.010010.000.00.00.H35	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	
322	1.009671.000.00.00.H35	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
323	1.009664.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	
324	1.005169.000.00.00.H35	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
325	1.005114.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
326	1.000016.000.00.00.H35	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
327	2.002333.000.00.00.H35	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
328	1.012744.000.00.00.H35	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
329	1.010026.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	
330	1.009665.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
331	3.000410.000.00.00.H35	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
332	3.000291.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	
333	2.002603.000.00.00.H35	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)	
334	2.002551.000.00.00.H35	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	
335	2.002418.000.00.00.H35	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	
336	2.002335.000.00.00.H35	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
337	2.002334.000.00.00.H35	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
338	2.002085.000.00.00.H35	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	
339	2.002083.000.00.00.H35	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	
340	2.002075.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
341	2.002070.000.00.00.H35	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
342	2.002069.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
343	2.002060.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
344	2.002059.000.00.00.H35	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
345	2.002058.000.00.00.H35	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	
346	2.002057.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	
347	2.002053.000.00.00.H35	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	
348	2.002050.000.00.00.H35	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	
349	2.002044.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	
350	2.002042.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	
351	2.002034.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	
352	2.002033.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
353	2.002032.000.00.00.H35	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
354	2.002031.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	
355	2.002022.000.00.00.H35	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	
356	2.002018.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	
357	2.002017.000.00.00.H35	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	
358	2.002011.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	
359	2.002000.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	
360	2.001993.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	
361	2.001992.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	
362	2.001991.000.00.00.H35	Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	
363	2.001954.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	
364	2.001199.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
365	2.001061.000.00.00.H35	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	
366	2.001025.000.00.00.H35	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	
367	2.001021.000.00.00.H35	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	
368	2.000765.000.00.00.H35	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	
369	2.000746.000.00.00.H35	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)	
370	2.000529.000.00.00.H35	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	
371	2.000416.000.00.00.H35	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	
372	2.000375.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	
373	2.000368.000.00.00.H35	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	
374	1.012835.000.00.00.H35	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	
375	1.012735.000.00.00.H35	Hiệp thương giá	
376	1.009736.000.00.00.H35	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
377	1.009731.000.00.00.H35	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
378	1.009729.000.00.00.H35	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	
379	1.009662.000.00.00.H35	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
380	1.009661.000.00.00.H35	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
381	1.009659.000.00.00.H35	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
382	1.009657.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
383	1.009656.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
384	1.009655.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	
385	1.009654.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
386	1.009653.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
387	1.009652.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
388	1.009650.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
389	1.009649.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
390	1.009647.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
391	1.009646.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
392	1.009645.000.00.00.H35	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
393	1.009644.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	
394	1.009642.000.00.00.H35	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	
395	1.009494.000.00.00.H35	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	
396	1.009493.000.00.00.H35	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	
397	1.009492.000.00.00.H35	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
398	1.009491.000.00.00.H35	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	
399	1.008423.000.00.00.H35	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	
400	1.007623.000.00.00.H35	Thủ tục: Cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	
401	1.005437.000.00.00.H35	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công	
402	1.005176.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
403	1.002395.000.00.00.H35	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	
404	1.001664.000.00.00.H35	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp (cấp tỉnh)	
IV	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
405	3.000317.000.00.00.H35	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	
406	3.000316.000.00.00.H35	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	
407	3.000315.000.00.00.H35	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
408	3.000314.000.00.00.H35	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	
409	3.000313.000.00.00.H35	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	
410	3.000312.000.00.00.H35	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	
411	3.000311.000.00.00.H35	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	
412	3.000306.000.00.00.H35	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	
413	3.000305.000.00.00.H35	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
414	3.000304.000.00.00.H35	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	
415	3.000303.000.00.00.H35	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	
416	3.000302.000.00.00.H35	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	
417	3.000301.000.00.00.H35	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	
418	3.000300.000.00.00.H35	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
419	3.000299.000.00.00.H35	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	
420	3.000298.000.00.00.H35	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	
421	3.000297.000.00.00.H35	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	
422	3.000181.000.00.00.H35	Tuyển sinh trung học phổ thông	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
423	2.002756.H35	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	
424	2.002594.000.00.00.H35	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện	
425	2.002593.000.00.00.H35	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	
426	2.002480.000.00.00.H35	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	
427	2.002479.000.00.00.H35	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	
428	2.002478.000.00.00.H35	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.	
429	2.001987.000.00.00.H35	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	
430	2.001959.000.00.00.H35	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
431	2.001914.000.00.00.H35	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (cấp tỉnh)	
432	2.001806.000.00.00.H35	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	
433	2.000632.000.00.00.H35	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	
434	2.000189.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
435	2.000099.000.00.00.H35	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
436	1.013338.000.00.00.H35	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	
437	1.012988.000.00.00.H35	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	
438	1.012960.000.00.00.H35	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
439	1.012959.000.00.00.H35	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	
440	1.012958.000.00.00.H35	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	
441	1.012956.000.00.00.H35	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	
442	1.012955.000.00.00.H35	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	
443	1.012954.000.00.00.H35	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	
444	1.012953.000.00.00.H35	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	
445	1.012944.000.00.00.H35	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	
446	1.012301.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	
447	1.012300.000.00.00.H35	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	
448	1.012299.000.00.00.H35	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	
449	1.010928.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
450	1.010927.000.00.00.H35	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	
451	1.010596.000.00.00.H35	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	
452	1.010595.000.00.00.H35	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	
453	1.010594.000.00.00.H35	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
454	1.010593.000.00.00.H35	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	
455	1.009394.000.00.00.H35	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	
456	1.009002.000.00.00.H35	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	
457	1.008723.000.00.00.H35	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thực, trường phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	
458	1.008722.000.00.00.H35	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	
459	1.006446.000.00.00.H35	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
460	1.005359.000.00.00.H35	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	
461	1.005144.000.00.00.H35	Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên	
462	1.005143.000.00.00.H35	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	
463	1.005142.000.00.00.H35	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	
464	1.005098.000.00.00.H35	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	
465	1.005095.000.00.00.H35	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	
466	1.005092.000.00.00.H35	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	
467	1.005090.000.00.00.H35	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	
468	1.005061.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
469	1.005008.000.00.00.H35	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
470	1.004999.000.00.00.H35	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	
471	1.004991.000.00.00.H35	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	
472	1.004988.000.00.00.H35	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	
473	1.004889.000.00.00.H35	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	
474	1.003734.000.00.00.H35	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	
475	1.002982.000.00.00.H35	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	
476	1.002407.000.00.00.H35	Xét, cấp học bổng chính sách	
477	1.001714.000.00.00.H35	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	
478	1.001499.000.00.00.H35	Phê duyệt liên kết giáo dục	
479	1.001497.000.00.00.H35	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	
480	1.001496.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	
481	1.001495.000.00.00.H35	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
482	1.001493.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
483	1.001492.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	
484	1.001279.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
485	1.001088.000.00.00.H35	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	
486	1.001000.000.00.00.H35	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	
487	1.000939.000.00.00.H35	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
488	1.000729.000.00.00.H35	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	
489	1.000718.000.00.00.H35	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
490	1.000716.000.00.00.H35	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
491	1.000715.000.00.00.H35	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
492	1.000713.000.00.00.H35	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
493	1.000711.000.00.00.H35	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
494	1.000691.000.00.00.H35	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	
495	1.000553.000.00.00.H35	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	
496	1.000530.000.00.00.H35	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
497	1.000509.000.00.00.H35	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận	
498	1.000482.000.00.00.H35	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	
499	1.000389.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
500	1.000288.000.00.00.H35	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	
501	1.000280.000.00.00.H35	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	
502	1.000266.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tự thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
503	1.000259.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	
504	1.000243.000.00.00.H35	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
505	1.000234.000.00.00.H35	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
506	1.000181.000.00.00.H35	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	
507	1.000167.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
508	1.000160.000.00.00.H35	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	
509	1.000154.000.00.00.H35	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	
510	1.000138.000.00.00.H35	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
511	1.000031.000.00.00.H35	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
V	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH		
512	2.001594.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
513	2.001098.000.00.00.H35	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	
514	1.009374.000.00.00.H35	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
515	1.005452.000.00.00.H35	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	
516	1.004650.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	
517	2.001171.000.00.00.H35	Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)	
518	1.004628.000.00.00.H35	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	
519	1.004623.000.00.00.H35	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	
520	1.001432.000.00.00.H35	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	
521	2.002188.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng *	
522	2.001765.000.00.00.H35	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	
523	2.001744.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	
524	2.001740.000.00.00.H35	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	
525	2.001737.000.00.00.H35	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	
526	2.001641.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	
527	2.001631.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
528	2.001628.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
529	2.001622.000.00.00.H35	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
530	2.001616.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
531	2.001613.000.00.00.H35	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	
532	2.001611.000.00.00.H35	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	
533	2.001591.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	
534	2.001589.000.00.00.H35	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	
535	2.001584.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
536	2.001564.000.00.00.H35	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp địa phương)	
537	2.001496.000.00.00.H35	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	
538	2.001173.000.00.00.H35	Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)	
539	2.001091.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	
540	2.001087.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	
541	1.013456.000.00.00.H35	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	
542	1.012300.000.00.00.H35	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	
543	1.012299.000.00.00.H35	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	
544	1.012082.000.00.00.H35	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	
545	1.012081.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	
546	1.012080.000.00.00.H35	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	
547	1.011454.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
548	1.009403.000.00.00.H35	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	
549	1.009399.000.00.00.H35	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	
550	1.009398.000.00.00.H35	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	
551	1.009397.000.00.00.H35	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
552	1.009386.000.00.00.H35	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	
553	1.008897.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	
554	1.008896.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	
555	1.008895.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	
556	1.008201.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
557	1.005163.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	
558	1.005162.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	
559	1.004666.000.00.00.H35	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	
560	1.004662.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	
561	1.004645.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	
562	1.004639.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	
563	1.004614.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	
564	1.004605.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
565	1.004594.000.00.00.H35	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch*	
566	1.004580.000.00.00.H35	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
567	1.004572.000.00.00.H35	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
568	1.004551.000.00.00.H35	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
569	1.004528.000.00.00.H35	Thủ tục công nhận điểm du lịch	
570	1.004503.000.00.00.H35	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
571	1.004153.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	
572	1.003901.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	
573	1.003888.000.00.00.H35	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	
574	1.003868.000.00.00.H35	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)	
575	1.003793.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	
576	1.003784.000.00.00.H35	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
577	1.003743.000.00.00.H35	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương	
578	1.003742.000.00.00.H35	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	
579	1.003738.000.00.00.H35	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
580	1.003729.000.00.00.H35	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
581	1.003725.000.00.00.H35	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (cấp địa phương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
582	1.003717.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
583	1.003676.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	
584	1.003654.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	
585	1.003560.000.00.00.H35	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	
586	1.003490.000.00.00.H35	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	
587	1.003483.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
588	1.003441.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	
589	1.003384.000.00.00.H35	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	
590	1.003275.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	
591	1.003240.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	
592	1.003114.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
593	1.003002.000.00.00.H35	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
594	1.002445.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	
595	1.002396.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	
596	1.002022.000.00.00.H35	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
597	1.002013.000.00.00.H35	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức.	
598	1.002003.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	
599	1.001837.000.00.00.H35	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
600	1.001833.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
601	1.001822.000.00.00.H35	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	
602	1.001809.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
603	1.001801.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	
604	1.001782.000.00.00.H35	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
605	1.001778.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	
606	1.001755.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	
607	1.001738.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
608	1.001704.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)	
609	1.001671.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)	
610	1.001527.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	
611	1.001517.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	
612	1.001500.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
613	1.001455.000.00.00.H35	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
614	1.001440.000.00.00.H35	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	
615	1.001376.000.00.00.H35	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	
616	1.001229.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	
617	1.001211.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	
618	1.001195.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	
619	1.001191.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	
620	1.001182.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	
621	1.001147.000.00.00.H35	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	
622	1.001123.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	
623	1.001108.000.00.00.H35	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	
624	1.001106.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	
625	1.001056.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	
626	1.001008.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ võ trường	
627	1.000983.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
628	1.000953.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
629	1.000936.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	
630	1.000922.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	
631	1.000920.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	
632	1.000904.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao tổ đối với môn Karate	
633	1.000883.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	
634	1.000863.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	
635	1.000847.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	
636	1.000842.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	
637	1.000830.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	
638	1.000814.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	
639	1.000644.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	
640	1.000594.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	
641	1.000560.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	
642	1.000544.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	
643	1.000518.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	
644	1.000501.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	
645	1.000485.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
646	1.003838.000.00.00.H35	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	
VI	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
647	2.001259.000.00.00.H35	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	
648	1.001392.000.00.00.H35	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	
649	2.001209.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	
650	2.001207.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	
651	2.001277.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	
652	2.002253.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân	
653	2.001269.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	
654	2.000212.000.00.00.H35	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	
655	1.000449.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	
656	1.011937.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	
657	1.011938.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	
658	1.011939.000.00.00.H35	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	
659	2.002385.000.00.00.H35	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang	
660	2.002380.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
661	2.002381.000.00.00.H35	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	
662	2.002382.000.00.00.H35	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	
663	2.002383.000.00.00.H35	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	
664	2.002384.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	
665	2.002379.000.00.00.H35	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	
666	1.001786.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	
667	2.002144.000.00.00.H35	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	
668	2.000079.000.00.00.H35	Thủ tục thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	
669	1.011818.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
670	1.011814.000.00.00.H35	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	
671	1.011815.000.00.00.H35	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
672	1.011816.000.00.00.H35	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực.	
673	1.011819.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	
674	1.011820.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh).	
675	2.002544.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
676	2.002546.000.00.00.H35	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
677	2.002548.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
678	2.002249.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
679	2.002248.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
680	1.001677.000.00.00.H35	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
681	1.011812.000.00.00.H35	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
682	1.001693.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
683	2.001525.000.00.00.H35	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	
684	1.001716.000.00.00.H3	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
685	1.001747.000.00.00.H35	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	
686	1.001770.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	
687	2.002278.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	
688	3.000259.000.00.00.H35	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	
689	1.012353.000.00.00.H35	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
690	2.001143.000.00.00.H35	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	
691	2.001137.000.00.00.H35	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	
692	1.002690.000.00.00.H35	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	
693	2.001643.000.00.00.H35	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	
694	1.006427.000.00.00.H35	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
695	2.001179.000.00.00.H35	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	
696	1.006221.000.00.00.H35	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	
697	1.006222.000.00.00.H35	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	
698	1.012299.000.00.00.H35	Thủ tục thi tuyển viên chức	
699	1.012300.000.00.00.H35	Thủ tục xét tuyển viên chức	
700	1.012301.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	
701	1.010902.000.00.00.H35	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	
702	1.005442.000.00.00.H35	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	
703	1.004470.000.00.00.H35	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	
704	1.004379.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	
705	1.003687.000.00.00.H35	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	
706	1.003659.000.00.00.H35	Cấp giấy phép bưu chính	
707	1.003633.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	
VII	SỞ TƯ PHÁP		
708	1.002032.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	
709	1.001071.000.00.00.H35	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	
710	1.000404.000.00.00.H35	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	
711	2.002516.000.00.00.H35	Xác nhận thông tin hộ tịch	
712	2.000840.000.00.00.H35	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	
713	2.000815.000.00.00.H35	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
714	2.000778.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	
715	1.002099.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	
716	1.002010.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	
717	2.002387.000.00.00.H35	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	
718	2.002193.000.00.00.H35	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường	
719	2.002192.000.00.00.H35	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	
720	2.002191.000.00.00.H35	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	
721	2.002139.000.00.00.H35	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	
722	2.002047.000.00.00.H35	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	
723	2.002039.000.00.00.H35	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	
724	2.002038.000.00.00.H35	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
725	2.002036.000.00.00.H35	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
726	2.001895.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	
727	2.001815.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Thẻ đấu giá viên	
728	2.001807.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Thẻ đấu giá viên	
729	2.001716.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	
730	2.001687.000.00.00.H35	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	
731	2.001680.000.00.00.H35	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	
732	2.001395.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
733	2.001333.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
734	2.001258.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
735	2.001247.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
736	2.001225.000.00.00.H35	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	
737	2.000977.000.00.00.H35	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	
738	2.000970.000.00.00.H35	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	
739	2.000954.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	
740	2.000908.000.00.00.H35	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
741	2.000890.000.00.00.H35	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	
742	2.000829.000.00.00.H35	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	
743	2.000823.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	
744	2.000789.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	
745	2.000766.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	
746	2.000758.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	
747	2.000743.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	
748	2.000635.000.00.00.H35	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	
749	2.000596.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	
750	2.000592.000.00.00.H35	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	
751	2.000587.000.00.00.H35	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	
752	2.000568.000.00.00.H35	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	
753	2.000518.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	
754	2.000515.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	
755	1.012019.000.00.00.H35	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	
756	1.009832.000.00.00.H35	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	
757	1.009284.000.00.00.H35	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
758	1.009283.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	
759	1.008937.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	
760	1.008936.000.00.00.H35	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	
761	1.008935.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
762	1.008934.000.00.00.H35	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
763	1.008933.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
764	1.008932.000.00.00.H35	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
765	1.008931.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	
766	1.008930.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
767	1.008929.000.00.00.H35	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	
768	1.008928.000.00.00.H35	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	
769	1.008927.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	
770	1.008926.000.00.00.H35	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	
771	1.008925.000.00.00.H35	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	
772	1.008915.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	
773	1.008914.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
774	1.008913.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	
775	1.008906.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	
776	1.008905.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
777	1.008904.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	
778	1.008890.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	
779	1.008889.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	
780	1.008727.000.00.00.H35	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
781	1.008709.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	
782	1.005136.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
783	1.004878.000.00.00.H35	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	
784	1.003179.000.00.00.H35	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	
785	1.003160.000.00.00.H35	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	
786	1.003118.000.00.00.H35	Thành lập Hội công chứng viên	
787	1.002626.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	
788	1.002398.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	
789	1.002384.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	
790	1.002368.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
791	1.002234.000.00.00.H35	Sáp nhập công ty luật	
792	1.002218.000.00.00.H35	Hợp nhất công ty luật	
793	1.002198.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
794	1.002181.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
795	1.002153.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	
796	1.002079.000.00.00.H35	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	
797	1.002055.000.00.00.H35	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
798	1.001877.000.00.00.H35	Thành lập Văn phòng công chứng	
799	1.001842.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
800	1.001799.000.00.00.H35	Cấp lại Thẻ công chứng viên	
801	1.001756.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	
802	1.001721.000.00.00.H35	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	
803	1.001688.000.00.00.H35	Hợp nhất Văn phòng công chứng	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
804	1.001665.000.00.00.H35	Sáp nhập Văn phòng công chứng	
805	1.001647.000.00.00.H35	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	
806	1.001633.000.00.00.H35	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	
807	1.001600.000.00.00.H35	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
808	1.001446.000.00.00.H35	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
809	1.001438.000.00.00.H35	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
810	1.001248.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam Luật 54/2010/QH12	
811	1.001233.000.00.00.H35	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	
812	1.001153.000.00.00.H35	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
813	1.001125.000.00.00.H35	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
814	1.000627.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	
815	1.000614.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	
816	1.000588.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	
817	1.000426.000.00.00.H35	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	
818	1.000390.000.00.00.H35	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	
819	1.003976.000.00.00.H35	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	
VIII	SỞ NỘI VỤ		
820	2.002343.000.00.00.H35	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
821	2.002342.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	
822	2.002341.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	
823	2.002340.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	
824	2.002308.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	
825	2.002307.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	
826	2.002157.000.00.00.H35	Thủ tục thi nâng ngạch công chức	
827	2.002028.000.00.00.H35	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	
828	2.001955.000.00.00.H35	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	
829	2.001953.000.00.00.H35	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	
830	2.001717.000.00.00.H35	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	
831	2.001683.000.00.00.H35	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	
832	2.001396.000.00.00.H35	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
833	2.001157.000.00.00.H35	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
834	2.000888.000.00.00.H35	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp	
835	2.000839.000.00.00.H35	Giải quyết hỗ trợ học nghề	
836	2.000219.000.00.00.H35	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	
837	2.000216.000.00.00.H35	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
838	2.000205.000.00.00.H35	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
839	2.000192.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
840	2.000178.000.00.00.H35	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	
841	2.000148.000.00.00.H35	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	
842	2.000144.000.00.00.H35	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
843	2.000134.000.00.00.H35	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	
844	2.000111.000.00.00.H35	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	
845	1.013749.H35	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	
846	1.013748.H35	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	
847	1.013747.H35	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	
848	1.013746.H35	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
849	1.013733.H35	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng .	
850	1.013732.H35	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	
851	1.013731.H35	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	
852	1.013730.H35	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	
853	1.013729.H35	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	
854	1.013728.H35	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.	
855	1.013727.H35	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .	
856	1.013723.H35	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	
857	1.013722.H35	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
858	1.013721.H35	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
859	1.013720.H35	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
860	1.013719.H35	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
861	1.013718.H35	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
862	1.013337.000.00.00.H35	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
863	1.013023.000.00.00.H35	Quỹ tự giải thể .	
864	1.013022.000.00.00.H35	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ .	
865	1.013021.000.00.00.H35	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động .	
866	1.013020.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
867	1.013019.000.00.00.H35	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	
868	1.013018.000.00.00.H35	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.	
869	1.013017.000.00.00.H35	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
870	1.012948.000.00.00.H35	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN (CẤP TỈNH)	
871	1.012947.000.00.00.H35	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI ĐẶT CHI NHÁNH HOẶC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN (CẤP TỈNH).	
872	1.012946.000.00.00.H35	THỦ TỤC HỘI TỰ GIẢI THỂ (CẤP TỈNH).	
873	1.012945.000.00.00.H35	THỦ TỤC CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT HỘI (CẤP TỈNH).	
874	1.012943.000.00.00.H35	THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐẠI HỘI VÀ PHÊ DUYỆT ĐỔI TÊN HỘI, PHÊ DUYỆT ĐIỀU LỆ HỘI (CẤP TỈNH)	
875	1.012942.000.00.00.H35	THỦ TỤC BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐẠI HỘI THÀNH LẬP, ĐẠI HỘI NHIỆM KỲ, ĐẠI HỘI BẤT THƯỜNG CỦA HỘI (CẤP TỈNH)	
876	1.012935.000.00.00.H35	THỦ TỤC TIẾP NHẬN VÀO CÔNG CHỨC KHÔNG GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	
877	1.012934.000.00.00.H35	THỦ TỤC XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC.	
878	1.012933.000.00.00.H35	THỦ TỤC THI TUYỂN CÔNG CHỨC.	
879	1.012929.000.00.00.H35	THỦ TỤC THÀNH LẬP HỘI (CẤP TỈNH).	
880	1.012927.000.00.00.H35	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp tỉnh).	
881	1.012301.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
882	1.012300.000.00.00.H35	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	
883	1.012299.000.00.00.H35	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	
884	1.012091.000.00.00.H35	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	
885	1.011547.000.00.00.H35	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	
886	1.011546.000.00.00.H35	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	
887	1.011402.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương đề nghị công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ bị thương trong chiến tranh đã chuyển ra	
888	1.011401.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy chứng nhận hy sinh đề nghị công nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	
889	1.011382.000.00.00.H35	Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công đã chuyển ra	
890	1.011380.000.00.00.H35	Thủ tục tạm đình chỉ, chấm dứt hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công đã chuyển ra quy định tại khoản 2 Điều 118 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	
891	1.010831.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	
892	1.010830.000.00.00.H35	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
893	1.010829.000.00.00.H35	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
894	1.010828.000.00.00.H35	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
895	1.010827.000.00.00.H35	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	
896	1.010826.000.00.00.H35	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	
897	1.010825.000.00.00.H35	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	
898	1.010824.000.00.00.H35	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	
899	1.010823.000.00.00.H35	Hưởng lại chế độ ưu đãi	
900	1.010822.000.00.00.H35	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	
901	1.010821.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
902	1.010820.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	
903	1.010819.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	
904	1.010818.000.00.00.H35	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	
905	1.010817.000.00.00.H35	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
906	1.010816.000.00.00.H35	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
907	1.010815.000.00.00.H35	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	
908	1.010813.000.00.00.H35	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	
909	1.010812.000.00.00.H35	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
910	1.010811.000.00.00.H35	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	
911	1.010810.000.00.00.H35	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	
912	1.010809.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	
913	1.010808.000.00.00.H35	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	
914	1.010807.000.00.00.H35	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	
915	1.010806.000.00.00.H35	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	
916	1.010805.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	
917	1.010804.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	
918	1.010803.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	
919	1.010802.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	
920	1.010801.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	
921	1.010196.000.00.00.H35	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh)	
922	1.010195.000.00.00.H35	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh)	
923	1.010194.000.00.00.H35	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh)	
924	1.009874.000.00.00.H35	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
925	1.009873.000.00.00.H35	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
926	1.009811.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	
927	1.009467.000.00.00.H35	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	
928	1.009466.000.00.00.H35	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	
929	1.005450.000.00.00.H35	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	
930	1.005449.000.00.00.H35	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	
931	1.005387.000.00.00.H35	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.	
932	1.005218.000.00.00.H35	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
933	1.005132.000.00.00.H35	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	
934	1.005057.000.00.00.H35	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên	
935	1.004964.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia	
936	1.003999.000.00.00.H35	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	
937	1.001978.000.00.00.H35	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	
938	1.001973.000.00.00.H35	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	
939	1.001966.000.00.00.H35	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	
940	1.001881.000.00.00.H35	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	
941	1.001865.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
942	1.001853.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
943	1.001823.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
944	1.001257.000.00.00.H35	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
945	1.000502.000.00.00.H35	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	
946	1.000479.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
947	1.000464.000.00.00.H35	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
948	1.000459.000.00.00.H35	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	
949	1.000448.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
950	1.000436.000.00.00.H35	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
951	1.000414.000.00.00.H35	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	
952	1.000401.000.00.00.H35	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	
953	1.000362.000.00.00.H35	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	
954	1.000105.000.00.00.H35	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	
IX	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG		
955	3.000328.000.00.00.H35	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
956	3.000327.000.00.00.H35	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
957	3.000326.000.00.00.H35	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	
958	3.000324.000.00.00.H35	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
959	3.000198.000.00.00.H35	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	
960	3.000152.000.00.00.H35	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	
961	2.002169.000.00.00.H35	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	
962	2.001850.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	
963	2.001827.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	
964	2.001814.000.00.00.H35	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	
965	2.001804.000.00.00.H35	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	
966	2.001796.000.00.00.H35	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
967	2.001795.000.00.00.H35	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
968	2.001793.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh.	
969	2.001791.000.00.00.H35	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
970	2.001787.000.00.00.H35	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	
971	2.001783.000.00.00.H35	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	
972	2.001781.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	
973	2.001777.000.00.00.H35	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	
974	2.001770.000.00.00.H35	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	
975	2.001738.000.00.00.H35	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
976	2.001426.000.00.00.H35	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
977	2.001401.000.00.00.H35	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
978	2.001064.000.00.00.H35	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
979	2.000873.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	
980	2.000746.000.00.00.H35	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)	
981	1.013326.000.00.00.H35	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	
982	1.013325.000.00.00.H35	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	
983	1.013324.000.00.00.H35	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
984	1.013323.000.00.00.H35	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
985	1.013322.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
986	1.013321.000.00.00.H35	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
987	1.013040.000.00.00.H35	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	
988	1.012996.000.00.00.H35	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	
989	1.012995.000.00.00.H35	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	
990	1.012994.000.00.00.H35	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	
991	1.012921.000.00.00.H35	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	
992	1.012847.000.00.00.H35	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	
993	1.012834.000.00.00.H35	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	
994	1.012833.000.00.00.H35	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
995	1.012832.000.00.00.H35	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	
996	1.012821.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	
997	1.012820.000.00.00.H35	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Cấp Tỉnh)	
998	1.012815.000.00.00.H35	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	
999	1.012814.000.00.00.H35	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	
1000	1.012813.000.00.00.H35	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	
1001	1.012805.000.00.00.H35	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	
1002	1.012803.000.00.00.H35	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	
1003	1.012802.000.00.00.H35	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	
1004	1.012796.000.00.00.H35	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	
1005	1.012795.000.00.00.H35	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	
1006	1.012794.000.00.00.H35	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	
1007	1.012793.000.00.00.H35	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		doanh nghiệp	
1008	1.012792.000.00.00.H35	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	
1009	1.012791.000.00.00.H35	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	
1010	1.012790.000.00.00.H35	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	
1011	1.012789.000.00.00.H35	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	
1012	1.012788.000.00.00.H35	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	
1013	1.012787.000.00.00.H35	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	
1014	1.012786.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	
1015	1.012785.000.00.00.H35	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	
1016	1.012784.000.00.00.H35	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	
1017	1.012783.000.00.00.H35	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
1018	1.012782.000.00.00.H35	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1019	1.012781.000.00.00.H35	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	
1020	1.012772.000.00.00.H35	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	
1021	1.012770.000.00.00.H35	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	
1022	1.012769.000.00.00.H35	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	
1023	1.012768.000.00.00.H35	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	
1024	1.012766.000.00.00.H35	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1025	1.012765.000.00.00.H35	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	
1026	1.012764.000.00.00.H35	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	
1027	1.012763.000.00.00.H35	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
1028	1.012762.000.00.00.H35	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
1029	1.012761.000.00.00.H35	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1030	1.012760.000.00.00.H35	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
1031	1.012759.000.00.00.H35	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	
1032	1.012757.000.00.00.H35	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	
1033	1.012756.000.00.00.H35	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	
1034	1.012755.000.00.00.H35	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
1035	1.012754.000.00.00.H35	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	
1036	1.012753.000.00.00.H35	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1037	1.012752.000.00.00.H35	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
1038	1.012692.000.00.00.H35	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	
1039	1.012691.000.00.00.H35	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	
1040	1.012690.000.00.00.H35	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	
1041	1.012689.000.00.00.H35	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	
1042	1.012688.000.00.00.H35	Quyết định giao rừng cho tổ chức	
1043	1.012687.000.00.00.H35	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	
1044	1.012505.000.00.00.H35	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	
1045	1.012504.000.00.00.H35	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	
1046	1.012503.000.00.00.H35	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	
1047	1.012502.000.00.00.H35	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	
1048	1.012501.000.00.00.H35	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
1049	1.012500.000.00.00.H35	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	
1050	1.012413.000.00.00.H35	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1051	1.012301.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	
1052	1.012300.000.00.00.H35	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	
1053	1.012299.000.00.00.H35	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	
1054	1.012075.000.00.00.H35	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	
1055	1.012074.000.00.00.H35	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	
1056	1.012004.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	
1057	1.012003.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	
1058	1.012002.000.00.00.H35	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	
1059	1.012001.000.00.00.H35	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	
1060	1.012000.000.00.00.H35	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
1061	1.011999.000.00.00.H35	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
1062	1.011769.000.00.00.H35	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	
1063	1.011671.000.00.00.H35	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	
1064	1.011647.000.00.00.H35	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	
1065	1.011518.000.00.00.H35	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	
1066	1.011516.000.00.00.H35	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	
1067	1.011479.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
1068	1.011478.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1069	1.011477.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
1070	1.011475.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
1071	1.011470.000.00.00.H35	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	
1072	1.011445.000.00.00.H35	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	
1073	1.011444.000.00.00.H35	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
1074	1.011443.000.00.00.H35	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
1075	1.011442.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
1076	1.011441.000.00.00.H35	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
1077	1.010735.000.00.00.H35	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (Cấp tỉnh)	
1078	1.010733.000.00.00.H35	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	
1079	1.010730.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	
1080	1.010729.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	
1081	1.010728.000.00.00.H35	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	
1082	1.010727.000.00.00.H35	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	
1083	1.009973.000.00.00.H35	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)	
1084	1.009972.000.00.00.H35	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:điều chỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1085	1.009794.000.00.00.H35	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	
1086	1.009669.000.00.00.H35	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (cấp tỉnh)	
1087	1.009478.000.00.00.H35	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	
1088	1.008682.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	
1089	1.008675.000.00.00.H35	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	
1090	1.008423.000.00.00.H35	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	
1091	1.008410.000.00.00.H35	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	
1092	1.008409.000.00.00.H35	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	
1093	1.008408.000.00.00.H35	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1094	1.008129.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
1095	1.008128.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
1096	1.008127.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	
1097	1.008126.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1098	1.008003.000.00.00.H35	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	
1099	1.007933.000.00.00.H35	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	
1100	1.007932.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
1101	1.007931.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
1102	1.007918.000.00.00.H35	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	
1103	1.007917.000.00.00.H35	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	
1104	1.007916.000.00.00.H35	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	
1105	1.005408.000.00.00.H35	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	
1106	1.005319.000.00.00.H35	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	
1107	1.004923.000.00.00.H35	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
1108	1.004921.000.00.00.H35	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
1109	1.004918.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	
1110	1.004915.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1111	1.004913.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	
1112	1.004839.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
1113	1.004815.000.00.00.H35	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	
1114	1.004697.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	
1115	1.004694.000.00.00.H35	Công bố mở cảng cá loại 2	
1116	1.004692.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	
1117	1.004680.000.00.00.H35	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	
1118	1.004656.000.00.00.H35	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	
1119	1.004493.000.00.00.H35	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	
1120	1.004481.000.00.00.H35	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	
1121	1.004446.000.00.00.H35	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	
1122	1.004434.000.00.00.H35	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	
1123	1.004433.000.00.00.H35	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1124	1.004427.000.00.00.H35	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
1125	1.004385.000.00.00.H35	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
1126	1.004367.000.00.00.H35	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	
1127	1.004363.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
1128	1.004359.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	
1129	1.004346.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
1130	1.004345.000.00.00.H35	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	
1131	1.004343.000.00.00.H35	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	
1132	1.004283.000.00.00.H35	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	
1133	1.004253.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)	
1134	1.004237.000.00.00.H35	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	
1135	1.004232.000.00.00.H35	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	
1136	1.004228.000.00.00.H35	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	
1137	1.004223.000.00.00.H35	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	
1138	1.004211.000.00.00.H35	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3000m ³ /ngày đêm	
1139	1.004179.000.00.00.H35	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		tháng 5 năm 2024)	
1140	1.004167.000.00.00.H35	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	
1141	1.004135.000.00.00.H35	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	
1142	1.004132.000.00.00.H35	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	
1143	1.004122.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
1144	1.004083.000.00.00.H35	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	
1145	1.004056.000.00.00.H35	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	
1146	1.004022.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	
1147	1.003984.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	
1148	1.003921.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
1149	1.003893.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
1150	1.003880.000.00.00.H35	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1151	1.003870.000.00.00.H35	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
1152	1.003867.000.00.00.H35	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	
1153	1.003727.000.00.00.H35	Công nhận làng nghề truyền thống	
1154	1.003712.000.00.00.H35	Công nhận nghề truyền thống	
1155	1.003695.000.00.00.H35	Công nhận làng nghề	
1156	1.003681.000.00.00.H35	Xóa đăng ký tàu cá	
1157	1.003666.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	
1158	1.003650.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
1159	1.003634.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
1160	1.003618.000.00.00.H35	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	
1161	1.003586.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	
1162	1.003524.000.00.00.H35	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	
1163	1.003486.000.00.00.H35	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	
1164	1.003434.000.00.00.H35	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	
1165	1.003388.000.00.00.H35	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	
1166	1.003371.000.00.00.H35	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	
1167	1.003232.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
1168	1.003221.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
1169	1.003211.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
1170	1.003203.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1171	1.003188.000.00.00.H35	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
1172	1.002338.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	
1173	1.001740.000.00.00.H35	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
1174	1.001686.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
1175	1.000970.000.00.00.H35	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	
1176	1.000943.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	
1177	1.000824.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	
1178	1.000778.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	
1179	1.000084.000.00.00.H35	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	
1180	1.000081.000.00.00.H35	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	
1181	1.000058.000.00.00.H35	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	
1182	1.000055.000.00.00.H35	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	
1183	1.000049.000.00.00.H35	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	
1184	1.000045.000.00.00.H35	Xác nhận bảng kê lâm sản.	
X	SỞ Y TẾ		
1185	3.000449.H35	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	
1186	3.000448.H35	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	
1187	3.000447.H35	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		loại A, B	
1188	2.002685.000.00.00.H35	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	
1189	2.002684.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	
1190	2.002683.000.00.00.H35	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	
1191	2.001265.000.00.00.H35	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	
1192	2.001252.000.00.00.H35	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm	
1193	2.000997.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	
1194	2.000993.000.00.00.H35	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	
1195	2.000981.000.00.00.H35	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	
1196	2.000972.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt	
1197	2.000655.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	
1198	2.000559.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	
1199	2.000552.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	
1200	2.000477.000.00.00.H35	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	
1201	2.000286.000.00.00.H35	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	
1202	2.000282.000.00.00.H35	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	
1203	2.000036.000.00.00.H35	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
1204	2.000032.000.00.00.H35	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
1205	2.000027.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
1206	2.000025.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
1207	1.013898.H35	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) .	
1208	1.013896.H35	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1209	1.013895.H35	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	
1210	1.013894.H35	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	
1211	1.013893.H35	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	
1212	1.013892.H35	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
1213	1.013891.H35	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	
1214	1.013890.H35	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	
1215	1.013887.H35	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	
1216	1.013886.H35	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	
1217	1.013884.H35	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	
1218	1.013883.H35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu .	
1219	1.013881.H35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .	
1220	1.013880.H35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ .	
1221	1.013879.H35	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1222	1.013878.H35	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.	
1223	1.013875.H35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .	
1224	1.013874.H35	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	
1225	1.013873.H35	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	
1226	1.013872.H35	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	
1227	1.013870.H35	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	
1228	1.013869.H35	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	
1229	1.013868.H35	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	
1230	1.013867.H35	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	
1231	1.013866.H35	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
1232	1.013865.H35	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	
1233	1.013864.H35	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	
1234	1.013862.H35	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	
1235	1.013860.H35	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1236	1.013858.H35	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
1237	1.013855.H35	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	
1238	1.013854.H35	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	
1239	1.013851.H35	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
1240	1.013850.H35	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	
1241	1.013847.H35	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	
1242	1.013845.H35	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm.	
1243	1.013844.H35	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	
1244	1.013841.H35	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1245	1.013838.H35	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	
1246	1.013829.H35	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	
1247	1.013824.H35	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh.	
1248	1.013820.H35	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
1249	1.013817.H35	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	
1250	1.013815.H35	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	
1251	1.013814.H35	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	
1252	1.013037.000.00.00.H35	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	
1253	1.013036.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	
1254	1.013035.000.00.00.H35	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	
1255	1.013034.000.00.00.H35	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	
1256	1.012993.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	
1257	1.012990.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	
1258	1.012744.000.00.00.H35	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
1259	1.012735.000.00.00.H35	Hiệp thương giá	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1260	1.012419.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
1261	1.012418.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
1262	1.012417.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	
1263	1.012416.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	
1264	1.012415.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	
1265	1.012301.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	
1266	1.012300.000.00.00.H35	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	
1267	1.012299.000.00.00.H35	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	
1268	1.012292.000.00.00.H35	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1269	1.012291.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1270	1.012290.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1271	1.012289.000.00.00.H35	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1272	1.012281.000.00.00.H35	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	
1273	1.012280.000.00.00.H35	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
1274	1.012279.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
1275	1.012278.000.00.00.H35	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
1276	1.012276.000.00.00.H35	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	
1277	1.012275.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề	
1278	1.012273.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
1279	1.012272.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
1280	1.012271.000.00.00.H35	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
1281	1.012262.000.00.00.H35	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	
1282	1.012261.000.00.00.H35	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
1283	1.012260.000.00.00.H35	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
1284	1.012258.000.00.00.H35	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1285	1.012257.000.00.00.H35	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	
1286	1.012256.000.00.00.H35	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	
1287	1.011800.000.00.00.H35	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định	
1288	1.009566.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	
1289	1.009407.000.00.00.H35	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	
1290	1.009249.000.00.00.H35	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	
1291	1.006780.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	
1292	1.004946.000.00.00.H35	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	
1293	1.004944.000.00.00.H35	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	
1294	1.004604.000.00.00.H35	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	
1295	1.004596.000.00.00.H35	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	
1296	1.004585.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1297	1.004571.000.00.00.H35	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
1298	1.004557.000.00.00.H35	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	
1299	1.004539.000.00.00.H35	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	
1300	1.004532.000.00.00.H35	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	
1301	1.004529.000.00.00.H35	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
1302	1.004516.000.00.00.H35	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	
1303	1.004459.000.00.00.H35	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	
1304	1.004070.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
1305	1.004062.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
1306	1.003580.000.00.00.H35	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	
1307	1.003332.000.00.00.H35	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1308	1.003108.000.00.00.H35	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
1309	1.003073.000.00.00.H35	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	
1310	1.003064.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	
1311	1.003055.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	
1312	1.003048.000.00.00.H35	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu	
1313	1.003039.000.00.00.H35	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	
1314	1.003034.000.00.00.H35	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh	
1315	1.003029.000.00.00.H35	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	
1316	1.003006.000.00.00.H35	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	
1317	1.002995.000.00.00.H35	Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội	
1318	1.002952.000.00.00.H35	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	
1319	1.002944.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
1320	1.002600.000.00.00.H35	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	
1321	1.002564.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
1322	1.002483.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	
1323	1.002467.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1324	1.002425.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
1325	1.002399.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cho cơ sở kinh doanh thuộc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
1326	1.002204.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	
1327	1.002035.000.00.00.H35	Kiểm tra và công nhận thành thạo ngôn ngữ trong hành nghề được	
1328	1.001908.000.00.00.H35	Công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong hành nghề được	
1329	1.001893.000.00.00.H35	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kế thuốc	
1330	1.001806.000.00.00.H35	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	
1331	1.001396.000.00.00.H35	Cung cấp thuốc phóng xạ	
1332	1.001386.000.00.00.H35	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	
1333	1.001189.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
1334	1.001178.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	
1335	1.001138.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	
1336	1.001114.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	
1337	1.000990.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1338	1.000793.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	
1339	1.000662.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	
1340	1.000091.000.00.00.H35	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
1341	1.004616.000.00.00.H35	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	
1342	1.004599.000.00.00.H35	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	
1343	1.004593.000.00.00.H35	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
1344	1.004576.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
1345	1.004449.000.00.00.H35	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	
1346	1.004087.000.00.00.H35	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1347	1.003963.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	
XI	SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO		
1348	1.012604.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	
1349	1.012605.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	
1350	1.012606.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	
1351	1.012607.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh (cấp tỉnh)	
1352	1.012608.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh (cấp tỉnh)	
1353	1.012613.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh (cấp tỉnh)	
1354	1.012615.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh (cấp tỉnh)	
1355	1.012616.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo (cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1356	1.012617.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	
1357	1.012619.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 33 và khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	
1358	1.012620.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành (cấp tỉnh)	
1359	1.012621.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	
1360	1.012622.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	
1361	1.012624.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	
1362	1.012625.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo về người bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	
1363	1.012626.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	
1364	1.012628.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1365	1.012629.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	
1366	1.012630.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 33 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	
1367	1.012631.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 33 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	
1368	1.012632.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	
1369	1.012634.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 điều 25 của nghị định số 95/2023/nđ-cp (cấp tỉnh)	
1370	1.012635.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức (cấp tỉnh)	
1371	1.012637.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức (cấp tỉnh)	
1372	1.012639.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương (cấp tỉnh)	
1373	1.012641.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	
1374	1.012642.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan) (cấp tỉnh)	
1375	1.012644.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1376	1.012645.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	
1377	1.012646.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	
1378	1.012648.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào việt nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh (cấp tỉnh)	
1379	1.012651.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam (cấp tỉnh)	
1380	1.012653.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam đến địa bàn tỉnh khác (cấp tỉnh)	
1381	1.012656.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam trong địa bàn một tỉnh (cấp tỉnh)	
1382	1.012657.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam (cấp tỉnh)	
1383	1.012658.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam (cấp tỉnh)	
1384	1.012659.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích (cấp tỉnh)	
1385	1.012661.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	
1386	1.012664.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	
1387	1.012672.000.00.00.H35	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
XII	CÔNG AN TỈNH		
1388	3.000333	Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam; người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam; người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài	
1389	3.00033	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam	
1390	3.000331	Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú, người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam)	
1391	3.000332	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú, người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam)	
1392	3.000334	Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	
1393	3.000335	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	
1394	2.001194.000.00.00.H35	Cấp lại thẻ Căn cước công dân (thực hiện tại cấp tỉnh)	
1395	2.001196.000.00.00.H35	Cấp thẻ Căn cước công dân khi chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (thực hiện tại cấp tỉnh)	
1396	2.001195.000.00.00.H35	Đổi thẻ Căn cước công dân (thực hiện tại cấp tỉnh)	
1397	2.000200.000.00.00.H35	Cấp thẻ Căn cước công dân khi đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (thực hiện tại cấp tỉnh)	
1398	2.001178.000.00.00.H35	Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân (thực hiện tại cấp tỉnh)	
XIII	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH		
1399	BH.122102	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHXH tự nguyện, người tham gia BHYT theo hộ gia đình và người được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng đăng ký nhận hoàn trả qua tài khoản cá nhân	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1400	BH.1221.03	Giải quyết hưởng chế độ hưu trí	
1401	BH.1221.04	Giải quyết điều chỉnh, huỷ quyết định, chấm dứt hưởng BHXH	
1402	BH.1221.05	Giải quyết hưởng chế độ tử tuất với trường hợp thân nhân nhận tiền qua tài khoản cá nhân.	
1403	2.002397.000.00.00.H35	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất do đại dịch COVID-19	
1404	BH.122101	Hoàn trả tiền đóng BHXH bắt buộc, BHTN có quá trình tham gia trùng nhau của cá nhân đăng ký nhận tiền hoàn trả qua tài khoản	
1405	1,001,939	Đăng ký đóng, cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với người chỉ tham gia bảo hiểm y tế	
1406	1,002,179	Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện; cấp sổ bảo hiểm xã hội	
1407	1,001,646	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Quyết định số 52/2013/QĐ-TTg	
1408	1,002,051	Đăng ký, điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	
1409	1,002,759	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	
1410	2,000,693	Giải quyết hưởng chế độ thai sản	
1411	1,001,742	Giải quyết di chuyển đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng từ tỉnh này đến tỉnh khác	
1412	2,000,809	Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích	
1413	2,000,762	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg	
XIV	CHI CỤC THUẾ KHU VỰC IX		
1414	CTT.21.12.005	Miễn, giảm tiền thuê đất đối với đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1415	CTT.21.12.004	Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp bất khả trên đất thuê lại của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp	
1416	CTT.21.12.003	Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp bất khả kháng	
1417	CTT.21.12.002	Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo danh mục các xã do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; hồ sơ giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo	
1418	CTT.21.12.001	Miễn thuế thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản	
XV	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU		
1419	NS-LAC-02	Thủ tục đăng ký lắp đặt sử dụng nước sạch.	
1420	NS-LAC-03	Thủ tục chuyển đổi tên trong Hợp đồng dịch vụ sử dụng nước sạch	
1421	NS-LAC-01	Thủ tục giải quyết kiến nghị, khiếu nại của khách hàng về lĩnh vực cấp nước.	
XVI	CÔNG TY ĐIỆN LỰC LAI CHÂU		
1422	PCLC-15	Tra cứu thông tin	
1423	PCLC-16	Tư vấn sử dụng điện.	
1424	PCLC-17	Xây dựng, nghiệm thu bảo trì/bảo dưỡng, vận hành công trình điện.	
1425	PCLC-18	Giải đáp thắc mắc kiến nghị của Khách hàng.	
1426	PCLC-02	Cấp điện mới từ lưới điện trung áp (cấp điện áp 6kV, 10kV, 15kV, 22kV, 35kV)	
1427	PCLC-03	Thay đổi công suất sử dụng điện/thay đổi loại công tơ 01 pha, 03 pha	
1428	PCLC-04	Thay đổi vị trí thiết bị đo đếm điện	
1429	PCLC-05	Thay đổi mục đích sử dụng điện	
1430	PCLC-06	Thay đổi định mức sử dụng điện	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
1431	PCLC-08	Kiểm tra công tơ, thiết bị đo đếm khác	
1432	PCLC-09	Cấp điện trở lại khi Khách hàng đã tạm ngừng sử dụng điện	
1433	PCLC-10	Thay đổi thông tin đã đăng ký.	
1434	PCLC-11	Thay đổi hình thức thanh toán tiền điện.	
1435	PCLC-12	Xử lý mất điện.	
1436	PCLC-13	Gia hạn hợp đồng mua bán điện (HĐMBĐ).	
1437	PCLC-14	Chấm dứt hợp đồng mua bán điện (HĐMBĐ).	
1438	3.000001.000.00.00.H35	Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp	
1439	3.000099.000.00.00.H35	Thay đổi Chủ thể hợp đồng mua bán điện (HĐMBĐ)	